TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ T** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/DS-ST
Ngày 06-5-2019
V/v Yêu cầu bồi thường thiệt hại

NHÂN D
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Bá Quyền

2. Bà Huỳnh Thị Lượng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 3 và ngày 09 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2015/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2015 về yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Thái Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phùng Văn H, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 069A, tổ 3, khu phố 2, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Giấy ủy quyền ngày 25-11-2015); Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979 thuộc Văn phòng luật sư Thái Thanh H – Đoàn luật sư tỉnh Bình Dương; Địa chỉ: Số 069A, tổ 3, khu phố 2, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Công Tr, sinh năm 1957; địa chỉ: Số nhà 180 đường C, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Thị Ngọc M, sinh năm 1964; địa chỉ: số 22, đường H, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19-5-2018); vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị Ngọc M, sinh năm 1964; địa chỉ: số 22, đường H, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; vắng mặt;

3.2. Bà Lê Thị Th, sinh năm 1966; có mặt;

3.3. Ông Thái Minh Th1, sinh năm 1983; có đơn xin vắng mặt;

3.4. Ông Thái Minh Th2, sinh năm 1986; có đơn xin vắng mặt;

3.5. Ông Thái Minh Th3, sinh năm 1988; có đơn xin vắng mặt;

3.6. Ông Thái Minh Th4, sinh năm 1990; có đơn xin vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Tổ 4, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Lê Minh Th5, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp 5, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt;

4.2. Ông Trần Thanh D, sinh năm 1978; địa chỉ: Xã Phú Chánh, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt;

4.3. Ông Nguyễn Hoàng Th6, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Thái Văn T là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 52, tờ bản đồ 15 tọa lạc tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 236046, số vào sổ 00099QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 cho hộ ông Thái Văn T.

Trong quá trình sử dụng đất, năm 2013 ông T phát hiện ông Nguyễn Công Tr khai thác khoáng sản (khai thác đất) làm sụt lở đất của ông T tại thửa đất trên với diện tích ngang 15m, dài 30m, sâu 5m-6m. Ông T có làm đơn đến UBND phường T yêu cầu giải quyết. Ngày 17 tháng 12 năm 2013, UBND phường T tiến hành hòa giải, ông Tr đồng ý đặt ống cống và lấp đất gia cố, UBND phường T lập biên bản hòa giải thành. Ông Tr có thực hiện biên bản hòa giải thành nhưng ông Tr chỉ đặt cống và đổ đất tạm bợ, nhiều lần ông T có điện thoại cho ông Tr nhắc nhở nhưng ông Tr không nghe máy.

Năm 2014, qua một đợt mưa lớn đất của ông T tiếp tục bị sụt lở nữa và còn sâu và rộng hơn năm 2013, cụ thể chiều ngang từ 15m-20m, chiều dài 40m-50m, sâu từ 7m-8m và còn có dấu hiệu sụt lở thêm nữa. Phần đất bị sụt lở khoảng 800m^2, ông T đã gia cố nhiều lần nhưng không thành công.

Kể từ thời điểm phần đất của ông T bị sụt lở tới nay, ông T không thể khai thác giá trị của đất như vốn có của nó và giá trị phần diện tích đất bị sụt lở cũng giảm đi nhiều, chính điều này đã có ảnh hưởng rất lớn tới lợi ích kinh tế của ông T. Ông T khởi kiện yêu cầu ông Tr phải bồi thường cho ông T số tiền 400.000.000 đồng là giá trị của phần đất bị sụt lở thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ 15 tọa lạc tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa, ông Phùng Văn H đại diện nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Tr phải bồi thường cho ông T số tiền 235.818.000 đồng là giá trị tính theo m^3 của phần đất bị sụt lở thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ 15 tọa lạc tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo kết quả định giá.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ông Nguyễn Công Tr là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất số 28, tờ bản đồ 15 tọa lạc tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 578494, số vào sổ CH01288 ngày 17/8/2012 cho ông Nguyễn Công Tr. Nguồn gốc của thửa đất là do vợ chồng ông Tr, bà M nhận chuyển nhượng của ông D1, ông Ph và ông Nguyễn Văn T1. Thời điểm nhận chuyển nhượng thì ông Ph và ông D1 đã khai thác lậu khoáng sản là đất. Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông Tr, bà M đã làm thủ tục xin phép khai thác khoáng sản trên đất. Ngày 04/02/2013, UBND tỉnh Bình Dương đã cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 15 cho ông Tr, bà M thì vợ chồng ông bà mới tiếp tục khai thác khoáng sản. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Tr thì cạnh hướng Nam của thửa đất số 28 có một phần tiếp giáp với thửa đất số 52 của ông T nhưng trên thực tế thì bị đơn thấy thửa đất số 28 tiếp giáp với con suối mà không giáp đất của ông T. Tiếp giáp thửa 28 và thửa 52 có dòng nước chảy từ đường ĐH 423 đổ xuống qua hai thửa đất làm sụt lở một phần thửa 28 của ông Tr. Khi khai thác khoáng sản, ông Tr chỉ đào lớp mặt để khai thác nhưng do nước ngầm chảy ở dưới lên, nước thoát theo mương từ đường ĐH 423 di ngang nên ông Tr, bà M không không thể khai thác tiếp và năm 2014 thì ngưng khai thác. Năm 2017, vợ chồng ông Tr, bà M cho san lấp mặt bằng thửa 28 như hiện nay. Ông Tr không làm sụt lở đất của ông T vì thửa 52 sụt lở là do dòng chảy tự nhiên đổ từ đường ĐH 423 ngang qua thửa 52. Hiện tại, lượng nước chảy về nhiều hơn trước do nước mưa và nước sinh hoạt từ các xí nghiệp ở phía trên chảy đổ xuống làm đất của ông T bị sụt lở, thậm chí đất của ông Tr cũng bị sụt lở. Vì vậy bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Ngọc M trình bày: Bà M thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Công Tr.

Bà Võ Thị Ngọc M là người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Th, ông Thái Minh Th1, ông Thái Minh Th2, ông Thái Minh Th3 và ông Thái Minh Th4 thống nhất trình bày: Các ông, bà thống nhất với ý kiến của ông Thái Văn T. Ông Th1, ông Th2, ông Th3 và ông Th4 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người làm chứng ông Trần Thanh D, ông Lê Minh Th5 thống nhất trình bày: Ông D, ông Th5 đều sử dụng đất gần thửa đất số 52 và 28 của ông T và ông Tr nên biết rất rõ về hiện trạng hai thửa đất này. Cụ thể, trước năm 2013, trong quá trình sản xuất đất nông nghiệp trên đất, ông D, ông Th5 thường xuyên đi qua thửa đất số 52 của ông T, vị trí ông D, ông Th5 thường xuyên đi qua chính là khu đất sụt lở mà hiện nay ông T đang khởi kiện ông Tr yêu cầu bồi thường thiệt hại. Vào năm 2013, ông D, ông Th5 thấy ông Tr tiến hành khai thác đất sét trên thửa đất số 28 của ông Tr, ông Tr múc đất rất sâu để khai thác. Trong quá trình ông Tr khai thác đất sét trên thửa đất số 28, sau vài trận mưa lớn do ông Tr múc đất quá sâu làm mất chân đất dẫn đến một cạnh thửa đất số 52 của ông T tiếp giáp với thửa đất số 28 mà ông Tr đang khai thác đất sét bị sụt lở nặng, tạo thành hố sâu nên ông D, ông Th5 không thể đi lại được như trước. Ông D, ông Th5 xác định trước thời điểm ông Tr khai thác đất sét trên thửa đất số 28 thì không có bất cứ dòng chảy nào chảy qua thửa đất số 52 của ông T, mỗi lần mưa thì nước chảy đều trên toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 52 và các thửa đất lân cận, hết mưa là nước thấm hết, không ngưng đọng hay tạo thành bất cứ dòng chảy nào trên đất. Ông D, ông Th5 cam đoan lời trình bày là đúng sự thật, do bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông D, ông Th5.

Người làm chứng ông Nguyễn Hoàng Th6 trình bày: Ông Th6 nguyên là phó Ban điều hành khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương nên biết rõ về hiện trạng cũng như sự thay đổi hiện trạng phần diện tích đất sụt lở thuộc thửa đất số 52 hiện nay ông Thái Văn T và ông Nguyễn Công Tr đang tranh chấp. Cụ thể, trước năm 2013, thửa đất số 52 của ông Thái Văn T hoàn toàn bằng phẳng, nhiều người dân vẫn đi ngang qua để làm ruộng. Vào năm 2013, ông Th6 thấy ông Nguyễn Công Tr tiến hành khai thác đất sét trên thửa đất số 28 của ông Tr. Cụ thể, ông Tr múc đất rất sâu để khai thác đất sét trên thửa đất số 28, sau vài trận mưa lớn do ông Tr múc đất quá sâu làm mất chân đất dẫn đến một cạnh thửa đất số 52 của ông T tiếp giáp với thửa đất số 28 mà ông Tr đang khai thác đất sét bị sụt lở nặng, tạo thành hố sâu. Tại thời điểm đó, sau khi nhận tin báo từ ông T thì ông Th6 cùng ông Lê Văn B (nguyên là Cán bộ địa chính phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương) đã đến xem xét hiện trạng đất sụt lở, tiến hành lập biên bản và sau đó báo cáo Ủy ban nhân dân phường T. Ông Th6 xác nhận trước thời điểm ông Tr khai thác đất sét trên thửa đất số 28 thì không có bất cứ dòng chảy nào chảy qua thửa đất số 52 của ông T, mỗi lần mưa thì nước chảy đều trên toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 52 và các thửa đất lân cận, hết mưa là nước thấm hết, không ngưng đọng hay tạo thành bất cứ dòng chảy nào trên đất. Ông Th6 cam đoan lời trình bày là đúng sự thật, do bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông Th6.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định.

Về nội dung: Theo xác minh của Tòa án thì vị trí đất bị sạt lở gây thiệt hại cho ông T có dòng nước chảy qua ở thửa số 52, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ xác định độ cao, hiện trạng mặt bằng, trước, ngay sau khi sụt lở để làm căn cứ đối chiếu. Nội dung biên bản hòa giải thành không đủ căn cứ xác định lỗi của bị đơn làm sụt lở đất cho nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Minh Th1, ông Thái Minh Th2, ông Thái Minh Th3 và ông Thái Minh Th4 và những người làm chứng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Ngọc M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Ông Thái Văn T là chủ sử dụng thửa đất số 52, tờ bản đồ 15 tọa lạc tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 236046, số vào sổ 00099QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 cho hộ ông Thái Văn T. Ông Nguyễn Công Tr là chủ sử dụng thửa đất số 28, tờ bản đồ 15 tọa lạc tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 578494, số vào sổ CH01288 ngày 17/8/2012 cho ông Nguyễn Công Tr. Quá trình sử dụng đất, ông Tr tiến hành khai thác đất đầu ở phía giáp ranh với đất của ông T, ông T cho rằng việc khai thác đất đã làm mất chân đất, gây sụt lở làm cho đất của ông T từ đất bằng phẳng thành đất có hố sâu không thể sử dụng được cho nên yêu cầu bị đơn phải bồi thường. Xét thấy, việc tranh chấp về yêu cầu bồi thường thiệt hại giữa ông T và ông Tr đã được UBND phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương tiến hành hòa giải vào ngày 17/12/2013 và ngày 13/12/2013, theo kết quả hòa giải thành thì ông T, ông Tr đồng ý để ông Tr khắc phục hậu quả là đặt cống gia cố và đổ đất, đường kính cống là 1m. Như vậy, có cơ xác định, ông Tr là người có hành vi khai thác đất ở thửa đất số 28,

giáp ranh với thửa đất của ông T. Thực tế, sau khi hòa giải thành thì ông Tr có tiến hành đặt cống, trồng trụ điện, đổ đất nhưng sau đó vẫn sụt lở, do đó, ông T khởi kiện tại Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định hành vi của ông Tr chính là nguyên nhân chính gây ra thiệt hại về tài sản cho ông T, cụ thể là tại hai lần hòa giải tại UBND phường T thì người đại diện theo ủy quyền của ông Tr đã đồng ý khắc phục hậu quả cho nên bị đơn đã thừa nhận hành vi của mình, đây là tình tiết không cần phải chứng minh cho nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải bồi thường toàn bộ thiệt hại nêu trên.

[2] Về thiệt hại xảy ra: Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; biên bản hòa giải tại UBND phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương ngày 17/12/2013, ngày 13/12/2013 và bản vẽ đo đạc ngày 28/7/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T, tỉnh Bình Dương, có cơ sở xác định hộ ông T được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 236046, số vào sổ 00099QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 công nhận cho hộ ông T được quyền sử dụng thửa đất số 52, tờ bản đồ 15 tọa lạc tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, loại đất là đất nông nghiệp và đất trồng cây lâu năm. So với hiện trạng đất hiện nay thì phần đất của ông T đã bị sụt lún với khối lượng đất là 4.287,6m^3, theo biên bản định giá ngày 07/3/2019 của Tòa án thì phần đất bị sụt lở có giá trị là 235.818.000 đồng cho nên có cơ sở khẳng định lời trình bày của nguyên đơn về thiệt hại thực tế có xảy ra là có căn cứ.

[3] Về nguyên nhân gây ra thiệt hại: Đại diện nguyên đơn cho rằng nguyên nhân chính gây ra thiệt hại là do ông Tr có hành vi khai thác đất, ngoài ra không còn nguyên nhân nào khác. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án yêu cầu nguyên đơn cung cấp các chứng cứ để làm cơ sở giám định nguyên nhân gây sụt lở đất nhưng nguyên đơn không cung cấp được. Tại phiên tòa ngày 22 tháng 3 năm 2019, đại diện nguyên đơn yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để cung cấp chứng cứ phục vụ cho yêu cầu giám định và nộp chi phí giám định nhưng nguyên đơn cũng không cung cấp được, không nộp tạm ứng chi phí giám định cho nên Hội đồng xét xử không xem xét việc giám định nguyên nhân gây ra sụt lở đất thuộc thửa số 52, tờ bản đồ số 15. Xét thấy, hành vi khai thác đất của ông Tr là có thật, đại diện bị đơn thừa nhận việc khai thác đất cạnh phần đất của ông T và đồng ý gia cố, lắp cống, đổ đất để khắc phục cho nên có căn cứ xác định hành vi khai thác đất ở thửa đất số 28 là một trong những nguyên nhân gây ra sạt lở đất ở thửa số 58. Ông Tr là chủ công trình khai thác đất có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo qui định tại Điều 627 Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, theo biên bản xác minh ngày 01/11/2017 của TAND thị xã T, có cơ sở xác định nguyên nhân gây ra thiệt hại về quyền sử dụng đất của ông T ngoài việc do ông Tr khai thác đất còn có đường nước chảy qua, địa hình dốc, trời mưa gây sụt lở đất. Như vậy, ngoài hành vi khai thác đất của ông Tr còn có yếu tố tự nhiên, thời tiết gây ra sụt lở. Thực tế, thiệt hại xảy ra do nguyên nhân chứ không phải do hành vi khai thác đất của ông Tr cho nên có cơ sở xác định ông Tr chỉ có ½ lỗi gây ra thiệt hại, vì vậy cần phải buộc bị đơn bồi thường 50% giá trị thiệt hại là 235.818.000 đồng : 2 = 117.909.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn không đưa

ra được căn cứ chứng minh ông Tr gây ra toàn bộ thiệt hại cho nên chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Từ những phân tích trên, xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà yêu cầu không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp.

[6] Về chi phí tố tụng, các đương sự phải chịu theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 147, Điều 156, Điều 165; Điều 227; Điều 229 Điều 243, Điều 244, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều:

- Điều 608, 627 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thái Văn T về việc tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại với bị đơn ông Nguyễn Công Tr.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Công Tr có trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn ông Thái Văn T số tiền là 117.909.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu chín trăm lẻ chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Thái Văn T phải nộp 4.402.500 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá, khấu trừ tạm ứng đã nộp. Ông Nguyễn Công Tr phải nộp 4.402.500 đồng để hoàn trả cho ông Thái Văn T.

3. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Thái Văn T phải nộp 5.895.450 đồng (Năm triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/05373 ngày 10/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Hoàn trả lại ông T số tiền 4.104.550 đồng tiền tạm ứng án phí còn thừa.

- Bị đơn ông Nguyễn Công Tr phải nộp 5.895.450 đồng (Năm triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã T (01);
- CCTHADS thị xã T (01);
- Các đương sự (08);
- Lưu VT, HS (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Tâm